

Số: /GPMT-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 65/HLC-ĐTM ngày 06 tháng 01 năm 2026 và Văn bản số 167/HLC-ĐTM ngày 13 tháng 01 năm 2026 của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin về việc hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở “Khai thác phần dưới mức -50 mỏ than Hà Lâm - Công ty than Hà Lâm” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin, địa chỉ tại số 1 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở “Khai thác phần dưới mức -50 mỏ than Hà Lâm - Công ty than Hà Lâm” có địa chỉ tại phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: Khai thác phần dưới mức -50 mỏ than Hà Lâm - Công ty than Hà Lâm.

1.2. Địa điểm hoạt động: phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số: 5700101637, ngày 01 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 10, ngày 13 tháng 8 năm 2025. Nơi cấp: Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh.

1.4. Mã số thuế: 5700101637.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: khai thác, chế biến khoáng sản than.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

- Tổng diện tích của Cơ sở: 163,53 ha, trong đó:
 - + Mặt bằng sản công nghiệp +75: 15,5 ha.
 - + Mặt bằng sản công nghiệp +28: 10,5 ha.
 - + Khu vực bãi thải: 43,44 ha.
 - + Khu vực phụ trợ, kho mìn, kho than số 6: 24,7 ha.
 - + Khu vực phụ trợ, kho than số 5: 46,9 ha.
 - + Khu vực đường vận tải, liên lạc, kho than số 3: 19,2 ha.
 - + Mặt bằng cửa lò thông gió +185: 1,39 ha.
 - + Tuyến đường dây điện 110 kV: 1,9 ha.
- Nhóm dự án: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).
- Công suất khai thác: tối đa 2.400.000 tấn than nguyên khai/năm.
- Công nghệ khai thác: khai thác hầm lò.
- Công nghệ chế biến: sàng tuyển và tổ chức sàng tuyển được chia làm 02 giai đoạn như sau:
 - + Giai đoạn đến hết năm 2030: sàng tuyển tại mỏ với sản lượng 1.000.000 tấn/năm và sàng tuyển tại Trung tâm chế biến với sản lượng $1.400.000 \div 1.800.000$ tấn/năm.
 - + Giai đoạn sau năm 2030: sàng sơ tuyển tách cấp hạt -100 mm thông qua hệ thống sàng hiện có tại mặt bằng +75. Cấp hạt +100 mm được xử lý giảm cấp tại mỏ xuống dưới -100 mm sau đó gộp cùng sản phẩm -100 mm qua sàng sơ loại, cấp toàn bộ sản lượng than nguyên khai khai thác cho Trung tâm chế biến (hoạt động sàng tuyển tại Trung tâm chế biến không thuộc phạm vi của Cơ sở).

(Diện tích khu vực khai thác của Cơ sở là 6,03 km² theo Quyết định số 2497/GP-BTNMT ngày 28 tháng 11 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc cấp Giấy phép khai thác khoáng sản, Quyết định số 2394/GP-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- 2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin có trách nhiệm:
 - 2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
 - 2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
 - 2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.
 - 2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(Kể từ khi Giấy phép môi trường này được ban hành đến ngày tháng năm 2033).

Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ninh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Trần Đức Thắng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Quảng Ninh (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở NN&MT tỉnh Quảng Ninh;
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Bộ phận Một cửa, Bộ NN&MT;
- Lưu: VT, MT.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Công Thành

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BNNMT ngày.....tháng năm 2026
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:****1.1. Nước thải sinh hoạt:**

- Nguồn số 01: khu vực mặt bằng sân công nghiệp +75.
- Nguồn số 02: khu vực mặt bằng sân công nghiệp +28.

1.2. Nước thải sản xuất:

- Nguồn số 03: khu vực trạm rửa xe tự động, khu vực phân xưởng sửa chữa (nước thải nhiễm dầu).
- Nguồn số 04: khu vực hầm lò khai thác than.
- Nguồn số 05: khu vực hệ thống xử lý khí thải nồi hơi.
- Nguồn số 06: khu vực nhà sàng sơ tuyển trên mặt bằng sân công nghiệp +75.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**2.1. Nước thải sinh hoạt:**

2.1.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Bắc Bàng Danh chảy về Sông Diên Vọng.

2.1.2. Vị trí xả nước thải:

Dòng nước thải số 01 (nguồn số 01): nước thải sau xử lý xả ra nguồn tiếp nhận tại phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh. Tọa độ vị trí xả thải: X(m) = 2321390; Y(m) = 434050.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°).

2.1.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 400 m³/ngày đêm.

2.1.4. Phương thức xả nước thải: tự chảy, xả mặt, xả ven bờ.

Chế độ xả nước thải: liên tục (24 giờ).

2.1.5. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, hệ số K = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.000		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,0		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10		

7	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/l	50		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10		
10	Phốt phát (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/l	10		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000		

*** Ghi chú:** kể từ ngày 01/01/2032, Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (Công ty) có trách nhiệm áp dụng QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các quy định liên quan đến việc thay đổi chức năng của nguồn nước tiếp nhận thì Cơ sở thực hiện theo lộ trình do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định khi ban hành các quy định theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung).

2.2. Nước thải sản xuất:

2.2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Lại chảy về Sông Diên Vọng.

2.2.2. Vị trí xả nước thải:

Dòng nước thải số 02 (các nguồn số 03, số 04, số 05 và số 06): nước thải sau xử lý xả ra nguồn tiếp nhận tại phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh. Tọa độ vị trí xả thải: X(m) = 2321280; Y(m) = 434418 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^\circ 45'$, múi chiếu 3°).

2.2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 96.000 m³/ngày đêm.

2.2.4. Phương thức xả nước thải: tự chảy, xả mặt, xả ven bờ.

Chế độ xả nước thải: liên tục (24 giờ).

2.2.5. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, Bảng 1 với F > 2.000 m³/ngày đêm và cột B, Bảng 2) đối với nước thải sản xuất, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	≤ 40	Không thuộc đối tượng	Đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động liên tục và truyền số liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ninh
2	pH	-	6 - 9		
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	≤ 70		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤ 60		
5	Amoni (N-NH_4^+), tính theo N	mg/l	≤ 10		
6	Mangan (Mn)	mg/l	≤ 10	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
7	Sắt (Fe)	mg/l	≤ 10		
8	Độ màu	Pt/Co	≤ 100		
9	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD_5 ở 20°C)	mg/l	≤ 50		
10	Asen (As)	mg/l	≤ 0,25		
11	Thủy ngân (Hg)	mg/l	≤ 0,005		
12	Chì (Pb)	mg/l	≤ 0,5		
13	Cadmi (Cd)	mg/l	≤ 0,1		
14	Crom VI (Cr^{6+})	mg/l	≤ 0,5		

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
15	Tổng Crom (Cr)	mg/l	$\leq 2,0$		
16	Đồng (Cu)	mg/l	$\leq 3,0$		
17	Kẽm (Zn)	mg/l	$\leq 5,0$		
18	Niken (Ni)	mg/l	$\leq 3,0$		
19	Xianua (CN ⁻)	mg/l	$\leq 1,0$		
20	Dầu mỡ khoáng	mg/l	$\leq 5,0$		
21	Tổng Nitơ (T-N)	mg/l	≤ 40		
22	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/l	$\leq 6,0$		
23	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100mL	≤ 5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt từ khu vực mặt bằng sân công nghiệp +75 (tối đa 700 m³/ngày đêm) được xử lý sơ bộ, dẫn (tự chảy) về bể gom; sau đó một phần nước thải (tối đa 400 m³/ngày đêm) được bơm về trạm xử lý nước thải (XLNT) sinh hoạt công suất 400 m³/ngày đêm của Công ty để xử lý trước khi xả ra môi trường và phần nước thải còn lại (tối đa 300 m³/ngày đêm) được bơm đầu nối về trạm XLNT sinh hoạt công suất 500 m³/ngày đêm tại mặt bằng +28 (Công ty TNHH 1 Thành viên Môi trường - TKV chịu trách nhiệm quản lý, vận hành) để xử lý trước khi xả ra môi trường. Tọa độ điểm đầu nối: X(m) = 2319703; Y(m) = 434015.

- Nguồn số 02: nước thải từ khu vực mặt bằng +28 được dẫn (tự chảy) đầu nối về trạm XLNT sinh hoạt công suất 500 m³/ngày đêm tại mặt bằng +28 để xử lý trước khi xả ra môi trường. Tọa độ điểm đầu nối: X(m) = 2319703; Y(m) = 434015.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°).

- Nguồn số 03: nước thải nhiễm dầu được thu về bể tách dầu sau đó được bơm về trạm XLNT công nghiệp công suất 96.000 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 04: nước thải được bơm từ các hầm bơm về trạm XLNT công nghiệp để xử lý.

- Nguồn số 05: nước thải được thu về bể gom sau đó được bơm về trạm XLNT công nghiệp để xử lý.

- Nguồn số 06: nước thải được thu về bể lắng 02 ngăn sau đó được bơm về trạm XLNT công nghiệp để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Trạm xử lý nước thải sinh hoạt tại khu vực mặt bằng sân công nghiệp +75:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải sinh hoạt (sau xử lý sơ bộ) → bể gom + tách rác → bể điều hoà → bể sinh hoá A kết hợp lắng → bể sinh hoá O → bể lắng → bể lọc → bể khử trùng → Suối Bắc Bàng Danh.

- Công suất thiết kế: 400 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, PAM, Ca(OCl)₂, Antifoam (hoặc các hóa chất khác tương đương bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.2.2. Bể tách dầu khu vực phân xưởng sửa chữa:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải nhiễm dầu → hệ thống bể tách dầu → trạm XLNT công nghiệp.

- Số lượng: 03 bể tại phân xưởng sửa chữa mặt bằng sân công nghiệp +75.

- Tổng dung tích thiết kế: 27 m³ (bao gồm 03 bể: mỗi bể có dung tích 9 m³).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: tấm vải lọc dầu (hoặc các vật liệu khác tương đương bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.2.3. Bể lắng kết hợp tách dầu khu vực trạm rửa xe:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải nhiễm dầu → hệ thống bể tách dầu có vải lọc → trạm XLNT công nghiệp.

- Số lượng: 01 bể tại cầu rửa xe.

- Dung tích thiết kế: 25 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: tấm vải lọc dầu (hoặc các vật liệu khác tương đương bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.2.4. Bể lắng khu vực nhà sàng sơ tuyển mặt bằng +75:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải công nghiệp → bể lắng 02 ngăn → trạm XLNT công nghiệp.

- Số lượng: 01 bể tại khu vực nhà sàng sơ tuyển mặt bằng +75.

- Dung tích thiết kế: 60 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.5. Trạm xử lý nước thải công nghiệp:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải công nghiệp → ngăn điều tiết → bể điều hòa kết hợp lắng → bể phản ứng trung hòa → bể khuấy trộn → bể lắng lamen → bể lọc Mn → bể tập trung nước sục rửa → Suối Lại.

- Công suất thiết kế: 96.000 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vôi bột, PAC, PAM, H₂SO₄ (hoặc các hóa chất khác tương đương bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: 01 vị trí tại mương quan trắc của trạm XLNT công nghiệp.

- Thông số đã lắp đặt: lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động, camera theo dõi: đã lắp đặt.

- Kết nối, truyền số liệu: đã truyền trực tiếp về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh

Quảng Ninh để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành các hệ thống XLNT theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, sửa chữa các hạng mục, thiết bị hỏng hóc tại các hệ thống XLNT bảo đảm hoạt động ổn định.

- Đối với các trạm XLNT sinh hoạt và trạm xử lý XLNT công nghiệp, khi gặp sự cố môi trường, lượng nước được giữ lại trong bể nước đầu vào đến khi sửa chữa được trạm thì tiếp tục xử lý, không được phép xả nước thải chưa qua xử lý ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm d và điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, XLNT phát sinh của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này; phần nước thải sinh hoạt phát sinh được thu gom, chuyển giao cho Công ty TNHH 1 Thành viên Môi trường - TKV để xử lý phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định. Công ty có trách nhiệm phối hợp, kiểm soát lưu lượng, chất lượng nước thải đầu vào; không được xả vượt công suất thiết kế của hệ thống tiếp nhận. Không được phép xả nước thải chưa qua xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường ra ngoài môi trường.

3.2. Vận hành mạng lưới thoát nước mưa, bảo đảm yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành. Trong điều kiện mưa lớn, mưa cực đoan, Công ty phải có biện pháp điều tiết, kiểm soát lưu lượng nước mưa chảy tràn qua khu vực khai thác, bãi thải và các công trình xử lý nhằm tránh cuốn trôi chất ô nhiễm ra môi trường.

3.3. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý, xả nước thải của Cơ sở.

3.4. Bảo đảm bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất, vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của Cơ sở. Việc vận hành các trạm XLNT phải có nhật ký vận hành (lưu trữ tối thiểu 02 năm) ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: nồi hơi số 01 (sử dụng nhiên liệu than).
- Nguồn số 02: nồi hơi số 02 (sử dụng nhiên liệu than).
- Nguồn số 03: nồi hơi số 03 (sử dụng nhiên liệu than).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải (mặt bằng sân công nghiệp +75):

- Dòng số 01: ống khói thải (sau hệ thống xử lý khí thải) của nồi hơi số 01. Tọa độ vị trí xả khí thải: X(m) = 2321282; Y(m) = 434060.
- Dòng số 02: ống khói thải (sau hệ thống xử lý khí thải) của nồi hơi số 02. Tọa độ vị trí xả khí thải: X(m) = 2321281; Y(m) = 434067.
- Dòng số 03: ống khói thải (sau hệ thống xử lý khí thải) của nồi hơi số 03. Tọa độ vị trí xả khí thải: X(m) = 2321271; Y(m) = 434066.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng số 01: 2.500 m³/giờ.
- Dòng số 02: 2.500 m³/giờ.
- Dòng số 03: 2.500 m³/giờ.

2.3. Phương thức xả khí thải:

Dòng số 01, số 02 và số 03: xả liên tục.

2.4. Chất lượng bụi, khí thải của các dòng số 01, số 02 và số 03 trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 5:2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ tính Quảng Ninh (hệ số K_v = 0,6 và hệ số K_p = 1,0), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	120	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	CO	mg/Nm ³	600		
3	SO ₂	mg/Nm ³	300		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	510		

* **Ghi chú:** kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom bụi, khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Nguồn số 01, số 02 và số 03: khí thải được thu gom qua đường ống dẫn về các hệ thống xử lý khí thải nôi hơi để xử lý trước khi xả ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Quy trình công nghệ: khí thải nôi hơi → bộ khử bụi xyclon khô → hệ thống xử lý khí hỗn hợp (sử dụng dung dịch NaOH) → ống khói.

- Số lượng: 03 hệ thống xử lý cho 03 nguồn khí thải.

- Công suất: 2.500 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất sử dụng: NaOH, ZnCl₂, NH₄Cl, EDTA.2Na (hoặc các hóa chất khác tương đương bảo đảm chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc tự động, liên tục: không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các hệ thống thu gom và xử lý bụi, khí thải. Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải; giám sát vận hành hàng ngày và tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Trường hợp khí thải vượt quy chuẩn đầu ra cho phép, tiến hành kiểm tra đánh giá nguyên nhân và điều chỉnh sản xuất để khắc phục sự cố, đồng thời gửi phương án khắc phục đến Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ninh và các đơn vị liên quan.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 03 hệ thống xử lý khí thải nôi hơi.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 03 vị trí (tại 03 ống khói thải sau 03 hệ thống xử lý khí thải nôi hơi).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm trong khí thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý khí thải lò hơi theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.4 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BNNMT, việc quan trắc chất thải do Công ty tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải

ra ngoài môi trường.

3.2. Việc vận hành hệ thống xử lý khí thải (bao gồm cả quá trình vận hành thử nghiệm) phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng, các thông số đặc trưng trong khí thải đầu ra; lượng nhiên liệu tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải, xỉ thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 5, khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ninh trong trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.5. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: khu vực lò hơi.
- Nguồn số 02: trạm XLNT sinh hoạt.
- Nguồn số 03: trạm XLNT công nghiệp.
- Nguồn số 04: khu vực sàng tuyển.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không thuộc đối tượng	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thuộc đối tượng	Khu vực thông thường

*** Ghi chú:** kể từ ngày 01/01/2027, tiếng ồn, độ rung phải đáp ứng quy định tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT- BNNMT ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

Các hoạt động khai thác mỏ hầm lò được bố trí cách xa khu dân cư, bảo đảm khoảng cách an toàn theo quy định. Công ty cam kết trong quá trình vận hành thực hiện đầy đủ các công trình, biện pháp giảm thiểu bảo đảm tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật môi trường và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A Phụ lục này.
- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung di động, phân tán và có tính chất tức thời từ hoạt động của mỏ được giảm thiểu bằng các biện pháp trồng cây xanh cách ly, bố trí thời gian sản xuất hợp lý.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Dầu thải	15 01 07	18.000
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp	17 02 03	360
3	Ắc quy chì thải	19 06 01	1.300
4	Pin thải	19 06 05	12.000
5	Các loại ắc quy khác	19 06 05	120
6	Ắc quy NI - CD thải	19 06 02	11.800
7	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02	1.375
8	Bóng đèn huỳnh quang thải có chứa thủy ngân	16 01 06	400
9	Các thiết bị linh kiện, điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử thải	16 01 13	1.750
10	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	275
Tổng khối lượng			47.380

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	5.600
2	Bao bì cứng thải bằng kim loại (vỏ hộp sơn và vỏ phi hàn không tái chế được)	18 01 02	2.200
3	Giẻ lau dính dầu mỡ	18 02 01	780
4	Các chi tiết bộ phận phanh đã qua sử dụng có chứa Amiang	15 01 06	250
5	Sản phẩm vô cơ có chứa các thành phần nguy hại	19 03 01	1.500
6	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 01	2.830
7	Xỉ hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	07 04 02	890
8	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại	18 01 02	4.500
Tổng khối lượng			18.550

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Đất đá thải	376.000.000
2	Tro xỉ, bùn cặn hệ thống xử lý khí thải	730.000
3	Bùn thải từ nạo vét các hệ thống rãnh thoát nước, các hệ thống XLNT	180.000.000
4	Hộp chứa mực in văn phòng thải	145
Tổng khối lượng		556.730.145

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 350 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Kho lưu chứa: 01 kho chứa tại mặt bằng sân công nghiệp +75.
- Diện tích: 150 m².

2.2. Hệ thống, thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Khu vực lưu chứa: đất đá thải, tro xỉ, bùn cặn hệ thống xử lý khí thải nồi hơi, bùn thải từ nạo vét hệ thống rãnh thoát nước và các hệ thống XLNT được thu gom và vận chuyển lưu giữ tại bãi thải khu II vỉa 11 mở rộng (diện tích 43,4 ha, dung tích chứa khoảng 7,3 triệu m³).

- Các chất thải công nghiệp thông thường khác được tái chế, tái sử dụng hoặc lưu tại kho vật tư trên mặt bằng sân công nghiệp +75 để chuyển giao cho các đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: các thùng đựng có nắp đậy.
- Kho lưu chứa: 01 kho chứa tại mặt bằng sân công nghiệp +75, diện tích 56 m².

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với khối lượng, phân loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Duy trì, bảo dưỡng hệ thống quan trắc và cảnh báo tự động khí Mê tan, để phòng và có biện pháp xử lý kịp thời khi có sự cố cháy nổ khí Mê tan, ngạt khí xảy ra; thường xuyên kiểm tra lưu lượng gió, hàm lượng khí độc trong hầm lò; duy trì thực hiện theo các kế hoạch, phương án chi tiết về ứng phó sự cố cháy nổ khí Mê tan, bực nước hầm lò và các quy định khác của pháp luật hiện hành.

2. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**1. Cải tạo, phục hồi môi trường:**

Tổng diện tích thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường khoảng 163,53 ha.

2. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường:**2.1. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường:**

Thực hiện theo Quyết định số 43/QĐ-BTNMT ngày 06/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường:

- Đối với các cửa lò, cửa giếng: tiến hành đóng bịt các cửa lò, cửa giếng khi không còn sử dụng, sau đó làm hàng rào, biển báo xung quanh các cửa lò, cửa giếng.

- Đối với mặt bằng các cửa lò, cửa giếng: tháo dỡ các công trình trên mặt bằng sân công nghiệp, mặt bằng cửa lò, cửa giếng, mặt bằng kho than, hệ thống cung cấp điện, nước; san gạt đất đá, hoàn trả lại mặt bằng, trồng phi lao mật độ 2.500 cây/ha trên toàn bộ mặt bằng đã tháo dỡ; nạo vét hệ thống rãnh thoát nước xung quanh mặt bằng.

- Đối với khu vực bãi thải: san gạt, trồng cây phi lao mật độ 2.500 cây/ha trên toàn bộ diện tích bãi thải.

- Cải tạo tuyến đường vận tải: trồng phi lao phủ xanh toàn bộ tuyến đường vận tải nội bộ giữa mặt bằng các cửa lò và tuyến đường từ mặt bằng cửa lò đến mặt bằng sân công nghiệp.

- Nạo vét mương thoát nước ra Suối Hà Lầm.

2.2. Khối lượng cải tạo phục hồi môi trường:

STT	Công việc	Đơn vị	Khối lượng
I	Khu vực khai thác		
1	Xây bịt cửa lò, cửa giếng		
-	Xây kè bê tông cốt thép đá 1x2 mác 300	m ³	100,72
-	Xây kè đá hộc vữa xi măng mác 100	m ³	378,47
-	Đào móng xây dựng tường kè	m ³	125,744
-	Đào xúc đất lấp cửa lò bằng máy đào 2,3 m ³	m ³	30.102,14
-	Vận chuyển đất lấp lò bằng ô tô tự đổ 12 tấn, cự ly 1 km	m ³	30.102,14
-	Vận chuyển đất lấp lò bằng ô tô tự đổ 12 tấn 1 km tiếp theo	m ³	30.102,14
-	Sàng lọc đất lấp cửa lò	m ³	30.102,14
-	Vận chuyển đất lấp cửa lò bằng thủ công cự ly 50m	m ³	30.102,14
-	San gạt đất đá lấp lò bằng máy ủi 110 CV	m ³	9.030,64
-	Gia công và lắp đặt ống thông gió tròn bằng phương pháp hàn d219 mm	m	1.404
-	Gia công và lắp đặt ống thoát nước tròn bằng phương pháp hàn d219 mm	m	1.404
-	Gia công, lắp dựng cốt thép lấp bịt miệng giếng, đường kính ≤	tấn	5,766

STT	Công việc	Đơn vị	Khối lượng
	18 mm, chiều cao ≤ 6 m		
-	Gia công lắp dựng ván khuôn lắp bịt miệng giếng	100 m ²	0,59
2	<i>Làm hàng rào dây thép gai và biển báo nguy hiểm quanh khu vực cửa lò</i>		
-	Làm biển báo quanh khu vực cửa lò	cái	10
-	Cọc bê tông cốt thép đúc sẵn 200 x 200, L = 2,6 m	cọc	220
-	Lắp cọc bê tông cốt thép đúc sẵn bằng thủ công	cọc	220
-	Đào móng đất cấp II bằng thủ công	m ³	112,64
-	Lấp đất	m ³	33,79
-	Bê tông đá 4x6 mác 100 lót móng	m ³	14,08
-	Bê tông đá 1x2	m ³	51,04
-	Dây thép gai đan lưới 200 x 200	m	6.600
3	<i>Cải tạo khu vực sụt lún bề mặt</i>		
-	Đào xúc đất san lấp các vị trí sụt lún	m ³	200
-	Vận chuyển đất san lấp bằng ô tô tự đổ 12 tấn cự ly ≤ 1 km	m ³	200
-	Mua đất màu và vận chuyển đến vị trí hố trồng cây	m ³	8
-	Trồng và chăm sóc 04 năm cây phi lao mật độ 2.500 cây/ha	ha	0,05
II	Khu vực mặt bằng sân công nghiệp, mặt bằng cửa lò, cửa giếng		
1	<i>Tháo dỡ các công trình trên mặt bằng</i>		
-	Phá dỡ kết cấu bê tông có cốt thép	m ³	3.231,21
-	Phá dỡ kết cấu gạch đá	m ³	4.584,44
-	Phá dỡ nền bê tông	m ³	657,99
-	Phá dỡ cửa nhôm kính	m ²	127,80
-	Phá dỡ nền gạch	m ³	2.343,13
-	Tháo dỡ mái tôn	m ²	24.123,97
-	Tháo dỡ xà gồ, lan can sắt	tấn	475,98
-	Đào xúc vật liệu tháo dỡ	m ³	9687,87
-	Vận chuyển vật liệu tháo dỡ về nơi tập kết	m ³	2906,36
-	Vận chuyển vật liệu tháo dỡ bằng ô tô tự đổ 12 tấn trong phạm vi ≤ 1.000 m	m ³	6781,51
-	Thuê đơn vị xử lý chất thải thông thường	m ³	6781,51
-	Thuê đơn vị xử lý chất thải nguy hại	tấn	0,5
2	<i>San gạt, trồng cây trên mặt bằng sau khi tháo dỡ</i>		
-	San gạt mặt bằng bằng máy ủi 110 CV	m ³	158.190
-	Mua đất màu và vận chuyển đến vị trí hố trồng cây	m ³	8.357,71
-	Trồng và chăm sóc 4 năm cây phi lao mật độ 2.500 cây/ha	ha	52,73
3	<i>Nạo vét hệ thống thoát nước trên mặt</i>		
-	Nạo vét rãnh nước bằng 0,8 m ³ , đất cấp II	m ³	908,25
-	Vận chuyển đất nạo vét bằng ô tô tự đổ 12 tấn, cự ly 1km	m ³	908,25
-	Vận chuyển đất nạo vét 1 km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 12 tấn	m ³	908,25
III	Khu vực bãi thải		
1	<i>San gạt, trồng cây trên mặt bằng bãi thải</i>		
-	San gạt mặt bằng bằng máy ủi 110CV	m ³	91.080
-	Mua đất màu và vận chuyển đến vị trí hố trồng cây	m ³	4.812,06

STT	Công việc	Đơn vị	Khối lượng
-	Trồng và chăm sóc 4 năm cây phi lao mật độ 2.500 cây/ha	ha	30,36
IV	Cải tạo tuyến mương thoát nước và tuyến đường vận tải		
1	<i>Nạo vét tuyến mương thoát nước ra Suối Hà Lầm</i>		
-	Nạo vét tuyến mương bằng máy đào 0,8 m ³ , đất cấp II	m ³	200
-	Vận chuyển đất nạo vét bằng ô tô tự đổ 12 tấn, cự ly 1 km	m ³	200
2	<i>Cải tạo tuyến đường vận tải</i>		
-	Trồng và chăm sóc 04 năm cây phi lao mật độ 2.500 cây/ha	ha	0,62
V	Khảo sát địa hình tỷ lệ 1/2000	ha	163,53

3. Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường và phương thức ký quỹ:

Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường theo Quyết định số 43/QĐ-BTNMT ngày 06/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Khai thác phần dưới mức -50 mỏ than Hà Lầm - Công ty than Hà Lầm” là **45.766.519.573 đồng** (Bốn mươi lăm tỷ bảy trăm sáu mươi sáu triệu năm trăm mười chín nghìn năm trăm bảy mươi ba đồng).

Tổng số tiền mà Công ty đã ký quỹ theo Quyết định số 1542/QĐ-BTNMT ngày 26/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường là **1.632.422.000 đồng** (Một tỷ sáu trăm ba mươi hai triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn đồng); đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam.

Tổng số tiền mà Công ty đã ký quỹ theo quyết định số 1334/QĐ-BTNMT ngày 15/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường là **7.377.312.790 đồng** (Bảy tỷ ba trăm bảy mươi bảy triệu ba trăm mười hai nghìn bảy trăm chín mươi đồng); đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh.

Tổng số tiền Công ty đã ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường theo Quyết định số 43/QĐ-BTNMT ngày 06/01/2025 đến hết năm 2025 là **6.864.977.936 đồng** (Sáu tỷ tám trăm sáu mươi tư triệu chín trăm bảy mươi bảy nghìn chín trăm ba mươi sáu đồng).

Tổng số tiền Công ty còn phải ký quỹ tính từ thời điểm được cấp Giấy phép môi trường là **29.891.806.847 đồng** (Hai mươi chín tỷ tám trăm chín mươi một triệu tám trăm lẻ sáu nghìn tám trăm bốn mươi bảy đồng). Số tiền nêu trên chưa tính đến yếu tố trượt giá.

Thực hiện ký quỹ như sau: Số lần ký quỹ còn lại là 13 lần (Căn cứ theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 2497/GP-BTNMT ngày 28/11/2008 và Quyết định điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản số 2394/GP-BNNMT ngày 27/6/2025).

- Số tiền ký quỹ cho 13 năm còn lại (từ năm 2026 đến năm 2038): **2.299.369.757 đồng** (Hai tỷ hai trăm chín mươi chín triệu ba trăm sáu mươi chín nghìn bảy trăm năm mươi bảy đồng).

- Thời điểm ký quỹ: trước ngày 31 tháng 01 của năm (số tiền nêu trên chưa tính đến yếu tố trượt giá về số tiền ký quỹ trong các năm tiếp theo sau năm 2025).

- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

- Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ

môi trường tại Quyết định số 43/QĐ-BTNMT ngày 06/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Khai thác phần dưới mức -50 mỏ than Hà Lâm - Công ty than Hà Lâm”; không còn các hạng mục, công trình sản xuất, công trình bảo vệ môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường phải tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường này.

- Công ty có trách nhiệm thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường theo Quyết định số 43/QĐ-BTNMT ngày 06/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quyết định ký quỹ đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành, bảo đảm đúng tiến độ, số tiền và phương thức ký quỹ theo quy định.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất, bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

2. Bảo đảm các điều kiện, quy định về thủ tục đất đai trong quá trình hoạt động của Dự án; các hạng mục, công trình bảo vệ môi trường của Dự án trên diện tích đất theo phạm vi, ranh giới phải được cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Các nguồn phát sinh bụi, khí thải, tiếng ồn di động, phân tán và có tính chất tức thời từ hoạt động của mỏ được giảm thiểu bằng các biện pháp phun sương, xe tưới nước dập bụi, trồng cây xanh.

4. Tuyệt đối tuân thủ các quy định, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác than hầm lò, không để xảy ra các sự cố như: cháy nổ, trượt lở đất, sụt lún. Thường xuyên duy tu, bảo dưỡng, vận hành ổn định hệ thống, phương tiện phun nước chống bụi; trồng cây xanh dọc tuyến đường vận chuyển, khu vực bãi thải và các mặt bằng sản công nghiệp.

5. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp; thực hiện quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường. Công ty có trách nhiệm tổ chức đào tạo, tập huấn định kỳ cho nhân sự phụ trách công tác bảo vệ môi trường, vận hành các công trình xử lý chất thải và ứng phó sự cố môi trường.

6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.